

**CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ AN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

03
TF
A
HINH

**CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ AN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 24

1044
C
ÁCH
KIẾ
FC
CH
CÁ
KIẾ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH Một Thành Viên Môi trường Đô thị An Giang cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Công ty

Công ty TNHH Một Thành Viên Môi trường Đô thị An Giang ("Công ty") là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2011 và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV số 1601604590 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2011 và thay đổi lần thứ 1 ngày 17 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Văn phòng của Công ty đặt tại số 27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Tái chế phế liệu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm khác từ plastic; và
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trong năm 2014, hoạt động chính của Công ty là dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan, thu gom rác thải.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số nhân viên của Công ty là 182 người (ngày 31/12/2013: 187 người)

2. Các thành viên Ban Giám đốc

Các thành viên Ban giám đốc Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc
Ông Đặng Anh Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Minh Tâm	Phó Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

3995
ÔNG
HIỆM
M T O
IẾT
NHÀ
N TH
A - T F

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông NGUYỄN NGỌC SƠN

Giám đốc

An Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2015

002-
TY
ƯU HÃI
AN
NAM
H
CÁN

Số: 77/2015/BCKT-CT.058

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành Viên Môi trường Đô thị An Giang, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại mục 4.11 và 4.12 của Thuyết minh báo cáo tài chính, các tài sản cố định Công ty nhận chuyển giao từ Ban Công trình Đô thị chưa được đánh giá lại theo quy định hiện hành. Ngoài ra, Công ty trích khấu hao các tài sản cố định này dựa trên nguyên giá và khung thời gian sử dụng đã được đánh giá ngay tại thời điểm mua sắm, điều này dẫn đến việc một số tài sản cố định có thời gian khấu hao không phù hợp với thời gian sử dụng hữu ích.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Môi trường Đô thị An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2015

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2860-2014-009-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.835.500.320	144.539.027.897
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	20.315.209.479	82.626.364.676
Tiền	111		665.209.479	65.626.364.676
Các khoản tương đương tiền	112		19.650.000.000	17.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	121	4.2	44.500.000.000	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		6.455.821.270	61.212.412.255
Phải thu khách hàng	131	4.3	1.862.547.305	17.287.589.027
Trả trước cho người bán	132	4.4	5.292.023.469	660.982.469
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	977.377.777	44.788.333.334
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.6	(1.676.127.281)	(1.524.492.575)
Hàng tồn kho	140	4.7	246.959.814	479.018.443
Hàng tồn kho	141		246.959.814	479.018.443
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		317.509.757	221.232.523
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.8	317.509.757	221.232.523

33004
TRÁC
AF
NH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.415.857.931	25.360.283.207
Các khoản phải thu dài hạn	210		81.945.172.540	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.9	38.445.172.540	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218	4.10	43.500.000.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		25.470.685.391	15.360.283.207
Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	11.705.323.373	6.404.128.347
Nguyên giá	222		19.041.474.350	12.481.787.854
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.336.150.977)	(6.077.659.507)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.12	11.317.700.000	8.324.900.000
Nguyên giá	228		11.327.300.000	8.327.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.600.000)	(2.400.000)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.13	2.447.662.018	631.254.860
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	10.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	4.14	-	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		179.251.358.251	169.899.311.104

48995
CÔNG
HÀNH
KIỂM T
VIỆ
CHÍNH
CÁN T
TỔNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		10.801.888.698	7.289.232.431
Nợ ngắn hạn	310		10.801.888.698	7.289.232.431
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.15	3.000.000.000	-
Phải trả cho người bán	312	4.16	322.616.400	-
Người mua trả tiền trước	313	4.17	46.066.000	317.106.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.18	2.532.264.736	2.013.482.223
Phải trả công nhân viên	315		2.947.207.314	2.885.704.044
Chi phí phải trả	316		-	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.19	616.953.234	395.069.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.20	1.336.781.014	1.677.871.164
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.449.469.553	162.610.078.673
Vốn chủ sở hữu	410	4.21	168.449.469.553	162.610.078.673
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		153.947.445.781	152.758.000.035
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.171.224.317	9.521.279.183
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		330.799.455	330.799.455
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		179.251.358.251	169.899.311.104

-002-
TY
HỮU H
DÂN
TỈNH AN GIANG
HỘI
TP. C.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
Số 27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGUYỄN KIM HIỆN
Người lập biểu

VÕ THỊ NGỌC BÍCH
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN
Giám Đốc
An Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		42.012.448.862	51.368.744.136
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	42.012.448.862	51.368.744.136
Giá vốn hàng bán	11	5.2	31.123.505.826	34.294.565.109
Lợi nhuận gộp	20		10.888.943.036	17.074.179.027
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.621.334.908	10.486.968.222
Chi phí tài chính	22	5.4	4.191.668	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		4.191.668	-
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	5.696.497.651	5.990.188.447
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		9.809.588.625	21.570.958.802
Thu nhập khác	31	5.6	119.090.909	5.500.000
Chi phí khác	32	5.7	251.506.953	1.140.190.839
Lợi nhuận khác	40		(132.416.044)	(1.134.690.839)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.677.172.581	20.436.267.963
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	2.110.981.701	4.286.583.416
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.566.190.880	16.149.684.547

NGUYỄN KIM HIÊN
Người lập biểu

VÕ THỊ NGỌC BÍCH
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN
Giám Đốc
An Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2015



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
Số 27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	9.677.172.581	20.436.267.963
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.338.885.779	835.545.126
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	151.634.706	1.176.560.329
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.633.620.126)	(10.807.484.889)
Chi phí lãi vay	06	4.191.668	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.538.264.608	11.640.888.529
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(27.436.493.495)	(54.035.434.556)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	232.058.629	630.690.121
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	1.542.365.628	128.946.723
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	-	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.191.668)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.799.600.912)	(2.917.531.700)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.067.890.150)	(1.750.327.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.995.487.360)	(46.302.768.626)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.546.093.654)	(1.657.479.621)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	109.090.909	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.500.000.000)	(4.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	10.000.000.000	24.700.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.621.334.908	10.807.484.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.315.667.837)	39.850.005.268
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.500.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.500.000.000)	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.000.000.000	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(62.311.155.197)	(6.452.763.358)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	82.626.364.676	89.079.128.034
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	20.315.209.479	82.626.364.676

JA489
CỘT
CHÍNH
KIỂM
C VỊ
CHI
CẢM
KIỂM

NGUYỄN KIM HIỆN
Người lập biểu

VÕ THỊ NGỌC BÍCH
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN
Giám Đốc

An Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty TNHH Một Thành Viên Môi trường Đô thị An Giang ("Công ty") là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2011 và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV số 1601604590 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2011 và thay đổi lần thứ 1 ngày 17 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Văn phòng của Công ty đặt tại số 27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Tái chế phế liệu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu;
- Sản xuất sản phẩm khác từ plastic; và
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trong năm 2014, hoạt động chính của Công ty là dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan, thu gom rác thải.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số nhân viên của Công ty là 182 người (ngày 31/12/2013: 187 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

95-06
CÔNG TY
MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ AN
GIANG
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thời gian
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao, phần mềm kế toán trích khấu hao 5 năm.

3.7 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.8 Tiền lương

Tiền lương được duyệt dựa theo Biên bản số 03/BB.XDDGTL của Sở Lao Động – Thương Binh và Xã Hội tỉnh An Giang ngày 18 tháng 03 năm 2015 về việc xác định tình hình thực hiện lao động, quỹ tiền lương năm 2015 của người lao động và viên chức quản lý Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

3.9 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

3.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm (nếu có), bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Công ty phải nộp thuế suất 10% đối với dịch vụ thu gom rác, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng và dịch vụ bảo quản nghĩa trang. Các dịch vụ còn lại chịu thuế suất thuế TNDN là 22%.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ	43.998.279	100.798.288
Tiền gửi ngân hàng	621.211.200	65.525.566.388
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	19.650.000.000	17.000.000.000
	<u>20.315.209.479</u>	<u>82.626.364.676</u>

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	44.500.000.000	-
	<u>44.500.000.000</u>	<u>-</u>

4.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu thương mại – Bên liên quan	-	-
Phải thu thương mại – Bên thứ ba	1.862.547.305	17.287.589.027
	<u>1.862.547.305</u>	<u>17.287.589.027</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước cho người bán - Bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán - Bên thứ ba	5.292.023.469	660.982.469
	<u>5.292.023.469</u>	<u>660.982.469</u>

4.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	977.377.777	1.288.333.334
Cho mượn kinh phí theo quyết định của UBND tỉnh An Giang	-	43.500.000.000
	<u>977.377.777</u>	<u>44.788.333.334</u>

4.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	2014	2013
Số dư đầu năm	(1.524.492.575)	(347.932.246)
Trích lập trong năm	(151.634.706)	(1.176.560.329)
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>(1.676.127.281)</u>	<u>(1.524.492.575)</u>

4.7 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	94.121.400	282.725.658
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64.184.000	176.113.381
Thành phẩm	88.654.414	20.179.404
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>246.959.814</u>	<u>479.018.443</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	<u>246.959.814</u>	<u>479.018.443</u>

4.8 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	130.973.210	-
Tạm ứng	186.536.547	221.232.523
	<u>317.509.757</u>	<u>221.232.523</u>

33004
C
TRÁCH
KI
CH
CÁ
KẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.9 Phải thu dài hạn khách hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu thương mại – Bên liên quan	-	-
Phải thu thương mại – Bên thứ 3	38.445.172.540	-
	38.445.172.540	-

4.10 Phải thu dài hạn khác

Đây là khoản tiền Sở tài chính An Giang đã tạm ứng vốn của Công ty để thực hiện giải phóng mặt bằng dự án đầu tư hạ tầng khu Liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên theo các công văn số 1026/UBND-ĐTĐD; 1300/STC-NS; 1839/STC-NS. Công ty đã thực hiện chuyển vốn của doanh nghiệp để thực hiện dự án và đã thông báo trong công văn số 32/CV.CTYMTĐT. Khoản phải thu này chỉ được trả sau năm 2015.

4.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2014	1.311.476.127	11.027.279.727	143.032.000	12.481.787.854
Tăng từ xây dựng cơ bản	-	5.835.141.042	-	5.835.141.042
Tăng từ mua sắm	-	894.545.454	-	894.545.454
Thanh lý	-	(170.000.000)	-	(170.000.000)
Vào ngày 31/12/2014	1.311.476.127	17.586.966.223	143.032.000	19.041.474.350
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2014	117.838.680	5.887.113.553	72.707.274	6.077.659.507
Khấu hao trong năm	62.087.880	1.245.759.227	23.838.672	1.331.685.779
Thanh lý	-	(73.194.309)	-	(73.194.309)
Vào ngày 31/12/2014	179.926.560	7.059.678.471	96.545.946	7.336.150.977
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2014	1.193.637.447	5.140.166.174	70.324.726	6.404.128.347
Vào ngày 31/12/2014	1.131.549.567	10.527.287.752	46.486.054	11.705.323.373

Trong đó, các tài sản cố định Công ty nhận chuyển giao từ Ban Công trình Đô thị là 10.181.375.898 VND chưa được đánh giá lại theo quy định hiện hành. Công ty trích khấu hao các tài sản cố định này dựa trên nguyên giá và khung thời gian sử dụng đã được đánh giá ngay tại thời điểm mua sắm ban đầu.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.785.661.200 (31/12/2013: 3.938.033.200 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã hết khấu hao đang chờ thanh lý: 152.372.000 VND

18995
ÔNG
NHIỆM
EM TO
TẾT
NHAI
V TH
- TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2014	8.291.300.000	36.000.000	8.327.300.000
Tăng từ xây dựng cơ bản	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Vào ngày 31/12/2014	11.291.300.000	36.000.000	11.327.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2014	-	2.400.000	2.400.000
Khấu hao trong năm	-	7.200.000	7.200.000
Vào ngày 31/12/2014	-	9.600.000	9.600.000
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2014	8.291.300.000	33.600.000	8.324.900.000
Vào ngày 31/12/2014	11.291.300.000	26.400.000	11.317.700.000

Trong đó, các tài sản cố định Công ty nhận chuyển giao từ Ban Công trình Đô thị là 8.291.300.000 VND chưa được đánh giá lại theo quy định hiện hành.

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	631.254.860	294.000.000
Tăng trong năm	7.654.534.600	1.108.054.860
Giảm trong năm		
- Kết chuyển tài sản cố định	(5.835.141.042)	(546.000.000)
- Kết chuyển khác	(2.986.400)	(224.800.000)
Số dư cuối năm	2.447.662.018	631.254.860

4.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	-	10.000.000.000
	-	10.000.000.000

4.15 Vay ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn tại ngân hàng	(*) 3.000.000.000	-
	3.000.000.000	-

(*) Đây là khoản tiền vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội theo hợp đồng vay số 003/2014/HĐTĐCC-PN/SHB.130700, ký ngày 31/12/2014 với thời hạn 8 ngày và lãi suất là 7,4%/năm. Tài sản thế chấp là hợp đồng tiền gửi số 154/2014/SHBAG_CTY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG với giá trị là 5.000.000.000VND.

4.16 Phải trả cho người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán – Bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – Bên thứ ba	322.616.400	-
	322.616.400	-

4.17 Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Người mua trả tiền trước – Bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước – Bên thứ ba	46.066.000	317.106.000
	46.066.000	317.106.000

4.18 Thuế

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	1.326.364.084	118.962.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.205.900.652	1.894.519.863
	2.532.264.736	2.013.482.223

4.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	403.201.871	395.069.000
Bảo hiểm xã hội	171.001.090	-
Bảo hiểm y tế	29.596.343	-
Bảo hiểm thất nghiệp	13.153.930	-
	616.953.234	395.069.000

4.20 Quý khen thưởng và phúc lợi

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	1.677.871.164	102.031.907
Trích lập quỹ	1.726.800.000	3.326.167.000
Giảm trong năm	(2.067.890.150)	(1.750.327.743)
Số dư cuối năm	1.336.781.014	1.677.871.164



CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ AN GIANG
Số 27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.21 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý dự phòng tài chính VND	Nguồn vốn XDCB VND	Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	145.087.969.559	741.801.934	295.668.737	330.799.455	3.330.321.441	149.786.561.126
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	16.149.684.547	16.149.684.547
Trích lập các quỹ	-	6.168.527.661	464.032.144	-	(6.632.559.805)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.326.167.000)	(3.326.167.000)
Kết chuyển nguồn (*)	7.670.030.476	(6.910.329.595)	(759.700.881)	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	152.758.000.035	-	-	330.799.455	9.521.279.183	162.610.078.673
Số dư tại ngày 01/01/2014	152.758.000.035	-	-	330.799.455	9.521.279.183	162.610.078.673
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.566.190.880	7.566.190.880
Tạm trích lập các quỹ (*)	-	1.189.445.746	-	-	(1.189.445.746)	-
Tạm trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.726.800.000)	(1.726.800.000)
Tăng vốn	1.189.445.746	(1.189.445.746)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	153.947.445.781	-	-	330.799.455	14.171.224.317	168.449.469.553

(*) Theo thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ tài chính và Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn góp theo giấy phép kinh doanh		Vốn góp tại 31/12/2014	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Ủy Ban Nhân dân tỉnh An Giang	204.007.200.000	100,00	153.947.445.781	100,00
	204.007.200.000	100,00	153.947.445.781	100,00

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu sản xuất gạch	75.460.868	279.698.059
- Doanh thu công trình xây dựng cơ bản	1.478.145.383	3.162.307.491
- Doanh thu lắp đặt hệ thống chiếu sáng	418.975.455	1.251.295.454
- Doanh thu cung cấp dịch vụ vệ sinh	39.517.044.425	46.435.645.680
- Doanh thu khác	522.822.731	239.797.452
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	42.012.448.862	51.368.744.136

5.2 Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
- Giá vốn sản xuất gạch	86.552.510	244.134.303
- Giá vốn công trình xây dựng cơ bản	1.376.831.540	2.976.278.344
- Giá vốn lắp đặt hệ thống chiếu sáng	349.099.309	1.127.316.572
- Giá vốn cung cấp dịch vụ vệ sinh	29.138.599.337	29.933.875.617
- Giá vốn khác	172.423.130	12.960.273
	31.123.505.826	34.294.565.109

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi	4.621.334.908	10.486.968.222
	4.621.334.908	10.486.968.222

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	4.191.668	-
	4.191.668	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.254.869.105	3.684.033.970
Vật liệu quản lý	9.780.000	21.483.932
Chi phí đồ dùng văn phòng	149.394.453	107.218.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.287.880	83.424.534
Thuế, phí và lệ phí	182.174.585	131.552.990
Chi phí dự phòng	344.322.956	1.205.740.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.831.238	104.979.139
Chi phí bằng tiền khác	590.837.434	651.754.278
	5.696.497.651	5.990.188.447

5.6 Thu nhập khác

	2014	2013
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản	109.090.909	-
Thu nhập khác	10.000.000	5.500.000
	119.090.909	5.500.000

5.7 Chi phí khác

	2014	2013
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	96.805.691	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu	-	356.012.135
Chi phí khác	154.701.262	784.178.704
	251.506.953	1.140.190.839

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	2014	2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.677.172.581	20.436.267.963
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	154.701.262	2.246.564.929
Các khoản điều chỉnh tăng	154.701.262	2.246.564.929
- Chi phí không được trừ	154.701.262	2.246.564.929
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.831.873.843	22.682.832.892
- Thu nhập được ưu đãi	433.587.872	9.227.498.716
- Thu nhập không được ưu đãi	9.398.285.971	13.455.334.176
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất không ưu đãi	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	2.110.981.701	4.286.583.416
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.110.981.701	4.286.583.416

10448
 CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
 CHỖ CHỮ KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.9 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.803.558.963	6.821.253.626
Chi phí nhân công	26.167.329.857	27.446.945.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.338.885.779	835.545.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.333.694.261	2.968.274.511
Chi phí bằng tiền khác	1.100.750.961	651.754.278
	36.744.219.821	38.723.773.537

6. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, dài hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

1995-
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VIỆT
NHÂN
TP

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải trả người bán	322.616.400		322.616.400
	3.322.616.400	-	3.322.616.400
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-
	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu bên thứ ba	186.420.024	15.763.096.452	186.420.024	15.763.096.452
Các khoản phải thu khác	977.377.777	44.788.333.334	977.377.777	44.788.333.334

002-C
 Y
 ĐU HAN
 N
 NAM
 H
 AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Các khoản phải thu dài hạn khác	43.500.000.000	-	43.500.000.000	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư dài hạn	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.315.209.479	82.626.364.676	20.315.209.479	82.626.364.676
Tổng cộng	64.979.007.280	153.177.794.462	64.979.007.280	153.177.794.462
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Phải trả bên thứ ba	322.616.400	-	322.616.400	-
Tổng cộng	3.322.616.400	-	3.322.616.400	-

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Ban Giám đốc đã trình bày giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Lương thưởng Ban Giám đốc

	2014 VND	2013 VND
Lương Ban Giám đốc	1.086.240.000	1.251.390.790
	1.086.240.000	1.251.390.790



NGUYỄN KIM HIỆN
Người lập biểu



VÕ THỊ NGỌC BÍCH
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN
Giám đốc

An Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2015